

Số: 435 BC/CTCPNS
V/v: Giải trình lợi nhuận 3/2018
So với cùng kỳ

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2018.

Công ty giải trình lợi nhuận quý 3/2018 tăng so với quý 2/2017 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	41.100.554.606	39.414.792.720	104,3
Doanh thu hoạt động tài chính	833.467.823	760.642.306	109,6
Chi phí tài chính	3.260.270.255	3.355.263.764	97,2
Chi phí bán hàng	13.260.250.877	13.712.351.035	96,7
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	4.441.633.421	5.034.194.249	88,23
Lợi nhuận sau thuế	4.230.193.924	2.580.337.653	163,9

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.685.761.886 đồng, tương đương tăng 4,3 % do sản lượng nước sạch, doanh thu hoạt động xây lắp tăng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 72.825.517 đồng, tương đương tăng 9,6%

Chi phí tài chính giảm 94.993.509 đồng, tương đương giảm 3% do các khoản vay của dự án đã giảm gốc vay.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do tiết kiệm chi phí

=> Doanh thu tăng, chi phí giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.649.856.271 đồng, tương đương tăng 63,9%.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên xin được giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Nơi nhận: Phòng Tổ chức hành chính

Quý 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		138.616.236.645	105.475.686.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.344.534.073	12.528.376.688
1. Tiền	111	VI.01	5.924.872.973	12.124.183.385
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.419.661.100	404.193.303
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	15.225.206.354	55.217.730.287
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.225.206.354	55.217.730.287
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.436.675.697	22.047.876.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	18.754.944.615	19.376.402.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.434.441.500	2.943.102.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	7.391.880.059	2.870.472.745
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.144.590.477)	(3.144.590.477)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	2.489.447

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	18.551.768.449	14.702.946.270
1. Hàng tồn kho	141		20.322.764.351	16.473.942.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.052.072	978.756.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	57.576.772	476.753.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	501.528.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	475.300	475.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		356.550.596.521	377.619.909.887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		361.647.899	537.042.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03	654.966.050	537.042.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(293.318.151)	-
II. Tài sản cố định	220		338.651.296.748	360.501.964.631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	338.611.464.490	360.445.932.373
- Nguyên giá	222		571.857.791.351	571.629.291.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(233.246.326.861)	(211.183.358.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	39.832.258	56.032.258
- Nguyên giá	228		108.000.000	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.167.742)	(51.967.742)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	5.534.234.010	5.371.844.471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.534.234.010	5.371.844.471
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.003.417.864	7.209.058.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	8.003.417.864	7.209.058.785
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		495.166.833.166	483.095.596.235

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300		246.924.833.521	232.537.449.672
I. Nợ ngắn hạn	310		110.245.240.189	91.804.925.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	18.395.880.812	22.758.890.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.742.194.110	360.242.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3.744.166.646	4.042.425.069
4. Phải trả người lao động	314		10.013.269.681	9.656.510.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	4.848.765.993	3.622.992.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	61.293.648.213	45.544.688.021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	3.630.229.172	4.002.919.772
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.17	1.577.085.562	1.816.256.283
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		136.679.593.332	140.732.523.854
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	50.591.950

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	136.679.593.332	140.681.931.904
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		248.241.999.645	250.558.146.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	248.226.992.045	250.534.138.963
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.814.713.970	10.929.699.327
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.293.032.373)	(28.100.870.812)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(43.123.753.296)	(32.083.612.229)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.830.720.923	3.982.741.417
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.18	15.007.600	24.007.600
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		15.007.600	24.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		495.166.833.166	483.095.596.235

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - TOÀN CÔNG TY
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	41.100.554.606	39.414.792.720	114.681.202.337	113.731.595.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		41.100.554.606	39.414.792.720	114.681.202.337	113.731.595.284
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.021.396.578	13.853.450.653	43.782.840.148	43.412.917.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.079.158.028	25.561.342.067	70.898.362.189	70.318.677.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	833.467.823	760.642.306	2.488.766.223	1.932.088.498
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.260.270.255	3.355.263.764	10.258.070.079	10.065.508.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.677.207.598	2.677.079.404	8.322.789.954	7.999.738.860
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	13.260.250.877	13.712.351.035	37.222.758.026	38.543.900.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	4.441.633.421	5.034.194.249	12.820.662.372	12.557.370.003
10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		5.950.471.298	4.220.175.325	13.085.637.935	11.083.987.648
11. Thu nhập khác	31	VII.6	431.986	838.350	2.945.640	195.432.446
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	18.676.156
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		431.986	838.350	2.945.640	176.756.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.950.903.284	4.221.013.675	13.088.583.575	11.260.743.938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.720.709.360	1.640.676.022	4.243.887.617	4.285.087.205
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.230.193.924	2.580.337.653	8.844.695.958	6.975.656.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.088.583.575	11.260.743.938
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.994.615.286	21.161.268.127
- Các khoản dự phòng	03		293.318.151	
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.488.766.223)	(2.144.270.316)
- Chi phí lãi vay	06		8.322.789.954	7.999.738.860
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.210.540.743	38.277.480.609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.933.019.832)	3.775.276.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.848.822.179)	5.492.456.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.681.385.561	(6.575.564.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(375.182.493)	1.933.834.654
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.468.168.371)	(5.486.579.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.011.385.001)	(2.395.213.586)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	107.448.730
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(915.461.000)	(773.412.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.339.887.428	34.355.728.609

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2018	Năm 2017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, chi cho vay và đầu tư các dự án	21		(1.424.650.043)	(17.230.939.177)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, thu hồi đầu tư và vay các dự án	22		-	458.278.018
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.007.476.067)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	27.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.547.425.239	2.254.207.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.115.299.129	(8.518.453.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	1.843.014.640
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(4.375.029.172)	(4.952.888.486)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.264.000.000)	(3.936.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.639.029.172)	(7.045.873.846)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		48.816.157.385	18.791.401.518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.528.376.688	22.572.322.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		61.344.534.073	41.363.723.747

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2018

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu:

Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2691/QĐUB ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp và đăng ký thuế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 cấp ngày 22/06/2015.

Trụ sở Công ty: Tổ 1, phường Trung Vương, Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước 42,27%; Nhà đầu tư chiến lược (Công ty CP tập đoàn Quốc tế Đông Á) 41%, các cổ đông khác 16,73%. Mệnh giá 10.000 đồng/1 CP tương đương 16.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tư vấn, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- + Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước .v.v...
- + Lắp đặt hệ thống điện
- + Xây dựng nhà các loại
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác
- + Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- + Hoạt động tư vấn quản lý
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- + ..v.v...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Giá bán nước sạch năm 2018 vẫn áp dụng giá bán năm 2017, sản lượng nước thương phẩm không đạt kế hoạch.
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2018 toàn Công ty lãi 4.230.193.924 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, XN Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và XNKD nước sạch Diềm Thụy thì kết quả kinh doanh khu vực cổ phần lãi 6.299.774.782 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 2.069.580.858 đồng.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp

- Công ty con:

+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên

+ Công ty TNHH Friend

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Tích Lương - Địa chỉ: Tổ 13, Phường Tích Lương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Túc Duyên - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Trại Cau - Địa chỉ: Tổ 14, Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Đại Từ - Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, Xã Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Sông Công - Địa chỉ: Tổ 5, Phường Lương Châu, Thị xã Sông Công, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp nước sạch Võ Nhai - Địa chỉ: Phố Thái Long, Thị trấn Đình Cả, Huyện Võ Nhai, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Diềm Thụy - Địa chỉ: Xóm Thành Lập, Xã Hồng Tiến, huyện Phô Yên, Tỉnh TN

+ Chi nhánh Xí nghiệp thi công xây lắp công trình - Địa chỉ: Tổ 1, Phường Trung Vương, TP Thái Nguyên, Tỉnh TN

Công ty thành lập Ban QLDA đầu tư và xây dựng, Ban QLDA hạch toán độc lập có con dấu riêng, mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các Ngân hàng theo từng dự án.

7. Tuyên bố về khả năng so sách thông tin trên báo cáo tài chính: Các số liệu được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính ban hành và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Công ty hạch toán kế toán tập trung, kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Khi Công ty phát sinh nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ sẽ thực hiện ghi sổ kế toán theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc áp dụng lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Các khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc.

c, Các khoản cho vay: Khoản cho Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam vay .

d, Đầu tư vào Công ty con: Công ty đầu tư vốn 100% thành lập 2 Công ty.

- Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền và tài sản phi tiền tệ;

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, hình thức góp vốn bằng tiền.

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại nợ phải thu bao gồm: Nợ phải thu của khách hàng; phải thu nội bộ; phải thu khác, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng.

- Phương pháp lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Căn cứ vào các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế để lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2012 của Bộ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo nguyên tắc giá gốc gồm: Chi phí mua (giá mua, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản ...), chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế toán hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thực hiện theo TT228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính

Cụ thể: Doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức dự phòng} & & \text{Lượng vật tư hàng hóa} & & \text{(Giá gốc hàng} & & \text{Giá trị thuần có thể} \\ \text{giảm giá vật tư} = & & \text{thực tế tồn kho tại thời điểm} & \times & \text{tồn kho theo} & - & \text{thực hiện được của} \\ \text{hàng hoá} & & \text{lập báo cáo tài chính} & & \text{số kế toán} & & \text{hàng tồn kho)} \end{array}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a, Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình: Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế, các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu như nâng cấp, cải tạo thì được ghi nhận tăng nguyên giá, còn trường hợp duy tu, sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

$$+ \text{ Nguyên giá TSCĐ mua sắm} \\ \text{(kể cả mua mới và cũ) =}$$

Giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không gồm thuế được hoàn lại) + Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: lãi tiền vay phát sinh, vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử .v.v... và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + chi phí lắp đặt, chạy thử + các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí)

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng = Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá trị quyết toán công trình XD + lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi = Giá thành thực tế tự xây dựng, tự chế + Chi phí lắp đặt, chạy thử

- Phương pháp khấu hao TSCĐ áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -> 30 năm
+ Máy móc thiết bị	8 -> 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 -> 30 năm
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	5 -> 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 năm

b, Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả + các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 5 năm.

8.2, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản + các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

=> Tài sản cố định được quản lý theo: Nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.3, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng tại doanh nghiệp là khấu hao đường thẳng theo khung thời gian sử dụng các loại TSCĐ ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí đồng hồ nước; công cụ dụng cụ sản xuất; dụng cụ đồ dùng văn phòng; bảo hộ lao động . .v.v.....
- Chi phí trả trước được phân loại là ngắn hạn và dài hạn, thời gian phân bổ như sau:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn: Được phân bổ trong vòng 1 năm.
 - + Chi phí trả trước dài hạn: Được phân bổ từ trên 1 năm đến 3 năm
 - + Riêng đồng hồ nước phân bổ 5 năm theo phương án giá bán nước sạch đã được UBND tỉnh phê duyệt
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc
- Nợ phải trả được phân loại như sau: Phải trả người bán; phải trả, phải nộp khác
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian để trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Chi phí đi vay của Công ty gồm các khoản vay Ngân hàng thương mại, vay Ngân hàng Châu Á ADB, Vay Ngân hàng WB..v.v.... để thực hiện đầu tư các dự án theo Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận là gốc vay và được phân loại là ngắn hạn và dài hạn. Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng dự án như sau:
 - + Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên)
 - + Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình cả Võ Nhai)
 - + Vay Ngân hàng Norad và Kfw (Dự án cấp nước thị xã Sông Công)
 - + Vay Vietcombank Hà Nam (DA Cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)
- Thanh toán chi phí đi vay: Trả nợ gốc vay các dự án thực hiện trả theo hợp đồng và khế ước vay, nguồn chi trả từ khấu hao TSCĐ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được vốn hóa của Công ty là chi phí lãi vay ngân hàng trong quá trình đầu tư xây dựng.
- Công ty ghi nhận vốn hóa theo quy định của chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay". Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là thời gian vay từ khi đầu tư đến khi chấm dứt giai đoạn đầu tư và có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng tài sản, công trình, hạng mục công trình.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty gồm:

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Châu á ADB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện theo công văn số 358-TC/TCĐN ngày 19/12/1995 của Bộ Tài Chính

+ Chi phí lãi vay ngân hàng Thế giới WB đã được tính vào chi phí tài chính phục vụ SX kinh doanh trong kỳ, cơ sở xác định chi phí lãi vay thực hiện tại văn bản số 3160/NHPT-VN ngày 17/9/2013 của NHPT

+ Chi phí lãi vay dự án cấp nước thị xã Sông Công (Vốn vay hỗn hợp Kfw và norad)

+ Chi phí công trình XD tuyến ông DN300 khu công nghiệp Diềm Thụy

+ Chi phí phải trả khác .v.v....

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo số nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện các dự án.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố chính sách kế toán và hồi tố những sai sót trọng yếu của các năm trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng của Công ty gồm: Doanh thu nước sạch, kinh doanh vật liệu và được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ được chuyển sang người mua. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn 5 điều kiện

- > Doanh nghiệp chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua
- > Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- > Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- > Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu thì chỉ ghi nhận kết quả phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính kỳ này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện:
 - > Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - > Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ
 - > Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
 - > Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, lãi từ hoạt động đầu tư vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá tài sản cố định; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ; thu các khoản nợ phải trả nhưng không xác định được chủ .v.v....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại
- Nguyên tắc: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ thì được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá trị gốc của hàng tồn kho

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, không bao gồm lãi vay được vốn hóa); lãi chậm nộp về cổ phần hóa.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ gồm
 - + Các khoản chi phí thực tế phát sinh như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ, đồ dùng; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác của bộ phận bán hàng và ghi nhận theo từng hoạt động SXKD.
 - + Các khoản chi quản lý chung của Doanh nghiệp gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý DN; vật liệu văn phòng; đồ dùng văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận quản lý; tiền thuế, phí các loại; chi phí dịch vụ mua ngoài; các khoản chi phí khác bằng tiền; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo quy định hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc gồm: Chi phí vật tư, nhân công các khoản phải trả cho nhà thầu, người cung cấp và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành TSCĐ. Khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng cơ bản với các tài sản đủ điều kiện là TSCĐ sẽ ghi tăng TSCĐ. Các công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành sẽ hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng Việt Nam

1 - Tiền	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	- Tiền mặt tại quỹ	1.220.045.911			1.884.549.368	
- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	4.704.827.062			10.239.634.017		
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	419.661.100			404.193.303		
- Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	55.000.000.000			-		
Cộng	61.344.534.073			12.528.376.688		
2 - Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	G/Trị ghi sổ		Giá gốc	G/Trị ghi sổ	
a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi tiết kiệm 6 tháng tại Ngân hàng SHB		10.000.000.000			50.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng - NH TMCP ngoại thương Việt Nam		5.000.000.000			5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 4 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		225.206.354			217.730.287	
Cộng		15.225.206.354			55.217.730.287	
b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:						
+ Công ty TNHH xây dựng công trình nước sạch Thái Nguyên	3.000.000.000			3.000.000.000		
+ Công ty TNHH Friend	1.000.000.000			1.000.000.000		
Cộng	4.000.000.000			4.000.000.000		
3 - Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a, Phải thu ngắn hạn						
- Tiền nước khối cơ quan KV Sông Công + Phở Yên	18.754.944.615			19.376.402.501		
	2.843.785.147			2.013.287.479		

- Tiền nước khối cơ quan KV thành phố Thái Nguyên	5.320.474.327	1.056.456.658		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (C.trình: Mở rộng mặt đường cửa ô vào tỉnh Thái Nguyên KDC cầu Đa Phúc)	609.366.000	-		
- Ban QL các dự án Giao thông TN (CT: Dịch chuyển ĐÔCN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500.	3.990.373.108	3.990.373.108		
- Ban QL các DA đầu tư và XD huyện phú lương: CT cấp nước khu tái định cư Sơn cầm phú lương	1.387.605.000	1.387.605.000		
- Phải thu của sản phẩm nước sạch	671.745.910	3.882.885.832		
- Phải thu của công trình xây lắp	3.897.000.405	7.011.199.706		
- Phải thu của khảo sát, thiết kế, lập dự toán	34.594.718	34.594.718		
- Phải thu khác của khách hàng khác	-	-		
a, Phải thu dài hạn	654.966.050	537.042.000		
- Phải thu của công trình xây lắp	654.966.050	537.042.000		
Cộng	19.409.910.665	19.913.444.501		
4 - Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng	5.439.723.755		1.241.204.100	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	337.700.972		46.534.397	
+ Phải thu khác	1.614.455.332		1.582.734.248	
Cộng	7.391.880.059		2.870.472.745	-
5 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	2.489.447
Cộng	-	-	-	2.489.447

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)	3.990.373.108	2.793.261.176	1.197.111.932	3.990.373.108	2.793.261.176	1.197.111.932
CTDCĐỒ CN, DA cải tạo, nâng cấp QL3 Km34+500 đến Km 38+500 (BQL các DA giao thông TN)	3.990.373.108	2.793.261.176	1.197.111.932	3.990.373.108	2.793.261.176	1.197.111.932
Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)	777.442.894	388.721.447	388.721.447	777.442.894	388.721.447	388.721.447
XD KCNĐT Thụy phần D.tích 180ha GT: Đ/chính đường ống cấp nước (BQL các khu công nghiệp tỉnh TN)	320.699.000	160.349.500	160.349.500	320.699.000	160.349.500	160.349.500
XD cơ sở hạ tầng khu DC số 4 Tân Thịnh (TT phát triển quỹ nhà đất & đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tỉnh TN)	214.224.000	107.112.000	107.112.000	214.224.000	107.112.000	107.112.000
CT: Thử áp lực tuyến ống cấp nước khu nhà ở sinh viên Đại học Thái Nguyên	138.185.000	69.092.500	69.092.500	138.185.000	69.092.500	69.092.500
CT: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN Diêm Thụy phần diện tích 180ha (BQL các khu công nghiệp tỉnh TN)	104.334.894	52.167.447	52.167.447	104.334.894	52.167.447	52.167.447
Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)	267.363.174	80.208.952	187.154.222	267.363.174	80.208.952	187.154.222
CT: Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng (Công ty CPXD số 3 - Vinanconex)	14.533.000	4.359.900	10.173.100	14.533.000	4.359.900	10.173.100
CT: XDCS hạ tầng khu dân cư số 10 phường PĐP Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	86.402.000	25.920.600	60.481.400	86.402.000	25.920.600	60.481.400
CT: Nâng cấp, cải tạo ĐÔCNSH trong khuôn viên trụ sở UBND huyện Phổ Yên - BQLDA đầu tư và XD huyện Phổ Yên	118.379.000	35.513.700	82.865.300	118.379.000	35.513.700	82.865.300
CT: Mở mạng cấp nước trường TH và THCS 915, phường Gia Sàng - BQL các dự án đầu tư và xây dựng TP Thái Nguyên	9.078.557	2.723.567	6.354.990	9.078.557	2.723.567	6.354.990
CTCN: Khu TĐC Đại học Thái Nguyên thuộc khu dân cư nam Đại học Thái Nguyên (Giai đoạn 3)	38.970.617	11.691.185	27.279.432	38.970.617	11.691.185	27.279.432
Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)	1.371.602.876	-	1.371.602.876	1.371.602.876	-	1.371.602.876
Hoạt động xây lắp	1.302.862.483	-	1.302.862.483	1.302.862.483	-	1.302.862.483
Công trình: XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư số 1 phường Tân Long (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	35.983.000	-	35.983.000	35.983.000	-	35.983.000

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
CT: DC đường ống C/Nước PV giải phóng mặt bằng thuộc DA khu sân cơ số 3 Phường Quan triều (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	170.641.632	-	170.641.632	170.641.632	-	170.641.632
Công trình: Thù áp lực khu dân cư số 3 phường Quan triều - Công ty CP Đầu tư & XD Bắc Hà	12.842.000	-	12.842.000	12.842.000	-	12.842.000
CT: Lắp đặt TOOCN đường Quang Trung (DA quốc lộ 3 tránh TPTN) - TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên	84.816.043	-	84.816.043	84.816.043	-	84.816.043
CT: XD cơ sở hạ tầng khu TĐC Yên Gia I - Xã Tân phú, huyện Phổ Yên Công ty cổ phần Bắc Việt	12.308.000	-	12.308.000	12.308.000	-	12.308.000
CT: Cấp nước khu TĐC tuyến QL3 thuộc khu dân cư nam ĐH Thái Nguyên - CT cổ phần Hoàng Minh	29.184.615	-	29.184.615	29.184.615	-	29.184.615
Công trình: DCĐÔCN sinh hoạt đường Bắc Nam thuộc DA khu đô thị Hồ Xương Rồng (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	287.401.618	-	287.401.618	287.401.618	-	287.401.618
Công trình cải tạo quốc lộ 37 (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	332.032.013	-	332.032.013	332.032.013	-	332.032.013
Công trình cấp nước khu tái định cư xã Phúc Hà (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	29.161.166	-	29.161.166	29.161.166	-	29.161.166
CTDCĐÔ cấp nước khu tái định cư số 5 QL3 tránh TPTN (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	1.184.000	-	1.184.000	1.184.000	-	1.184.000
Công trình: DCĐÔCN sinh hoạt tuyến QL3 tránh Thành phố Thái Nguyên (TTPT quỹ đất thành phố Thái Nguyên)	169.077.608	-	169.077.608	169.077.608	-	169.077.608
CT: Sửa chữa tuyến ống DN200 đường PPĐP thuộc gói thầu FA (Công ty CP tư vấn và xây dựng Thủ Đô)	15.309.000	-	15.309.000	15.309.000	-	15.309.000
Công trình khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán (TTPT quỹ nhà đất và ĐTXDHTKT tinh TN)	122.921.788	-	122.921.788	122.921.788	-	122.921.788
Hoạt động tư vấn	34.594.718	-	34.594.718	34.594.718	-	34.594.718
K/s, t/k hạng mục cấp nước-Dự án nâng cấp đường Việt Bắc (GD1)Trung tâm quỹ đất TP Thái Nguyên	13.938.505	-	13.938.505	13.938.505	-	13.938.505
Khảo sát thiết kế, lập DT - Mạng nhỏ	20.656.213	-	20.656.213	20.656.213	-	20.656.213
Sản xuất nước	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Công ty luyện cán thép Gia Sàng	34.145.675	-	34.145.675	34.145.675	-	34.145.675
Cộng	6.406.782.052	3.262.191.575	3.144.590.477	6.406.782.052	3.262.191.575	3.144.590.477

7 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	13.444.320.720	(1.768.272.369)	9.938.758.301	(1.768.272.367)
- Công cụ, dụng cụ;	404.690.157	(1.812.004)	430.249.645	(1.812.004)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.456.138.330	-	6.081.680.209	-
- Thành phẩm.	17.615.144	(911.531)	23.254.017	(911.531)
Cộng	20.322.764.351	(1.770.995.902)	16.473.942.172	(1.770.995.901)

8 - Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Đầu tư, xây dựng:		5.367.920.967	-	5.205.531.428
+ CT cấp nước KV Sơn Cẩm Phú Lương (CP khảo sát địa hình + thăm tra hồ sơ khảo sát địa hình, dự toán thi công)		130.772.727		130.772.727
+ CT cải tạo HTCN thành phố Thái Nguyên (CP lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)		-		-
+ CT: Nâng cấp đường Tân Quang D300		-		-
+ CT: Nâng cấp đường Lương ngọc quyền D300		-		-
+ Dự án phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên		5.237.148.240		5.074.758.701
- Sửa chữa lớn tài sản cố định : Sửa chữa, dịch chuyển các tuyến ống D40, 63, 100, 150, 200 đường Chu Văn An		166.313.043		166.313.043
Cộng		5.534.234.010	-	5.371.844.471

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	129.219.899.206	102.599.385.018	338.990.854.400	672.972.727	146.180.000	571.629.291.351
- Mua sắm mới						
- Đầu tư xây dựng mới						
+ CT tuyến ống CN D300 khu công nghiệp Diêm Thụy			228.500.000			228.500.000
- Thanh lý TSCĐ						
Số cuối kỳ	129.219.899.206	102.599.385.018	339.219.354.400	672.972.727	146.180.000	571.857.791.351
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(49.399.236.354)	(48.594.550.083)	(112.468.307.197)	(575.085.344)	(146.180.000)	(211.183.358.978)
- Khấu hao trong kỳ	(4.348.929.853)	(5.744.156.960)	(11.936.528.384)	(33.352.686)	-	(22.062.967.883)
- Thanh lý TSCĐ						-
Số cuối kỳ	(53.748.166.207)	(54.338.707.043)	(124.404.835.581)	(608.438.030)	(146.180.000)	(233.246.326.861)
3. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	79.820.662.852	54.004.834.935	226.522.547.203	97.887.383	-	360.445.932.373
Số cuối kỳ	75.471.732.999	48.260.677.975	214.814.518.819	64.534.697	-	338.611.464.490

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 29.067.425.433 đồng

* Nguyên giá TSCĐ còn tốt cần dùng cho SXKD : Nguyên giá 571.857.791.351 đồng

Giá trị hao mòn 233.246.326.861 đồng

Giá trị còn lại 338.611.464.490 đồng

* Nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi Nguyên giá 1.517.705.801 đồng

Giá trị hao mòn 739.081.789 đồng

Giá trị còn lại 778.624.012 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Nguyên giá TSCĐ vô hình	
+ Số dư đầu năm	108.000.000
+ Số dư cuối kỳ	108.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	
+ Số dư đầu năm	51.967.742
+ Khấu hao trong kỳ	16.200.000
+ Số dư cuối kỳ	68.167.742
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
+ Tại ngày đầu năm	56.032.258
+ Số dư cuối kỳ	39.832.258

11 - Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	57.576.772	476.753.358
- Chi phí đầu tư đồng hồ nước	-	28.187.693
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	20.624.995	52.176.356
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	-	19.171.676
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.951.777	377.217.633
b, Dài hạn	8.003.417.864	7.209.058.785
- Các khoản chi khác		
+ Chi phí đầu tư đồng hồ nước	6.181.984.878	6.123.860.220
+ Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	314.964.213	99.582.122
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng hành chính	286.915.362	290.774.308
+ Chi phí dài hạn khác	1.219.553.411	694.842.135
Cộng	8.060.994.636	7.685.812.143

12. Vay và nợ nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	3.630.229.172	3.630.229.172	4.002.338.572	4.375.029.172	4.002.919.772	4.002.919.772
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN)	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136	2.668.102.136
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhại)	589.727.036	589.727.036	589.727.036	589.727.036	589.727.036	589.727.036
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	372.400.000	372.400.000	744.509.400	1.117.200.000	745.090.600	745.090.600
b, Vay dài hạn	136.679.593.332	136.679.593.332		4.002.338.572	140.681.931.904	140.681.931.904
+ Vay ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh TPTN) Kỳ hạn 18 năm	29.349.123.504	29.349.123.504	-	2.668.102.136	32.017.225.640	32.017.225.640
+ Vay ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương, Đình Cả Võ Nhại) Kỳ hạn 17 năm	13.563.721.843	13.563.721.843	-	589.727.036	14.153.448.879	14.153.448.879
+ Vay ngân hàng Norad + Kfw (DA cấp nước TX Sông Công). Thời hạn trả nợ 17 năm	89.297.947.985	89.297.947.985	-	-	89.297.947.985	89.297.947.985
+ Vay việtcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TPTN)	4.468.800.000	4.468.800.000	-	744.509.400	5.213.309.400	5.213.309.400
Cộng	140.309.822.504	140.309.822.504	4.002.338.572	8.377.367.744	144.684.851.676	144.684.851.676

13. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy lợi Thái nguyên (Tiền mua nước thô)	3.788.630.600	3.788.630.600	3.611.367.300	3.611.367.300
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn đối ứng Chủ đầu tư)	1.360.127.628	1.360.127.628	1.543.583.088	1.543.583.088
+ Công ty TNHH nhựa Âu Châu xanh	906.406.897	906.406.897	603.625.880	603.625.880
+ Công ty TNHH công trình nước sạch TN	861.834.374	861.834.374	952.713.645	952.713.645
+ DA cấp nước thị xã Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.177.618	7.049.177.618	7.049.177.618	7.049.177.618
+ Phải trả các nhà cung cấp khác	4.429.703.695	4.429.703.695	8.998.423.178	8.998.423.178
Cộng	18.395.880.812	18.395.880.812	22.758.890.709	22.758.890.709
14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	4.042.425.069	11.129.496.859	11.427.755.282	3.744.166.646
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.676.729.271	3.435.235.848	241.493.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.011.385.001	4.243.887.617	4.011.385.001	3.243.887.617
- Thuế thu nhập cá nhân	-	345.532.900	345.532.900	-
- Thuế tài nguyên	109.323.390	996.650.770	989.155.340	116.818.820
- Lệ phí môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	68.075.858	68.075.858	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	921.716.678	1.788.620.443	2.568.370.335	141.966.786
b, Phải thu	475.300	-	-	475.300
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	475.300	-	-	475.300

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí phải trả các nhà thầu DAXD trạm nước sạch Quang Vinh giai đoạn 2	5.621.273	5.621.273
+ Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 (Công ty TNHH PKF Việt Nam)		220.000.000
+ Dự án cấp nước thị xã Sông Công	220.332.825	220.332.825
+ Quỹ phòng chống thiên tai	382.006.000	339.906.000
+ Xí nghiệp xây lắp công trình	2.104.575	2.104.575
+ Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CT Đầu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	-	1.320.538.210
+ Chi phí lãi vay các dự án, công trình	2.858.419.502	297.116.070
+ Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
+ Chi phí phải trả khác	804.684.545	641.776.545
Cộng	4.848.765.993	3.622.992.771
16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.231.000
- Kinh phí công đoàn	102.834.523	78.140.493
- Bảo hiểm xã hội	449.342.618	
- Bảo hiểm y tế	80.167.981	
- Cổ tức, các quỹ thuộc vốn Nhà nước	29.388.851.840	24.992.771.840
- Các khoản lãi chậm nộp về Nhà nước	18.308.937.389	16.373.657.264
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.628.361	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.927.885.501	4.097.887.424
Cộng	61.293.648.213	45.544.688.021

17 *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	(17.670.213.440)	6.561.712.302	256.596.809.310
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	4.367.987.025	4.367.987.025
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				4.367.987.025	4.367.987.025
- Lãi năm trước			4.129.299.378		4.129.299.378
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước			14.559.956.750		14.559.956.750
- Lỗ năm trước					-
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	107.705.310.448	(28.100.870.812)	10.929.699.327	250.534.138.963
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	3.885.014.643	3.885.014.643
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu					-
+ Vốn khác của chủ sở hữu					-
+ Quỹ đầu tư phát triển				3.885.014.643	3.885.014.643
- Lãi trong kỳ			8.844.695.958		8.844.695.958
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Giảm vốn trong năm nay			15.036.857.519		15.036.857.519
- Lỗ trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	107.705.310.448	(34.293.032.373)	14.814.713.970	248.226.992.045

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn điều lệ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Vốn Nhà nước (42,27%)</i>	<i>67.632.000.000</i>	<i>67.632.000.000</i>
+ <i>Công ty CP tập đoàn quốc tế Đông Á (41%)</i>	<i>65.600.000.000</i>	<i>65.600.000.000</i>
+ <i>Các cổ đông khác (16,73%)</i>	<i>26.768.000.000</i>	<i>26.768.000.000</i>
- Vốn khác của chủ sở hữu (nhận bàn giao tài sản xí nghiệp cấp nước các huyện, vốn ngân sách cấp thực hiện ác dự án)	107.705.310.448	107.705.310.448
- Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	10.929.699.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.293.032.373)	(28.100.870.812)
Cộng	248.226.992.045	250.534.138.963
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	9.600.000.000
<i>Trong đó: + Cổ tức thuộc vốn Nhà nước</i>	<i>4.396.080.000</i>	<i>4.057.920.000</i>
<i>+ Cổ tức của nhà đầu tư chiến lược (CTCP tập đoàn quốc tế Đông Á)</i>	<i>4.264.000.000</i>	<i>3.936.000.000</i>
<i>+ Cổ tức của các cổ đông khác</i>	<i>1.739.920.000</i>	<i>1.606.080.000</i>

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm (%)	6,50	6,00
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.814.713.970	10.929.699.327
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi)	1.577.085.562	1.816.256.283
+ <i>Quỹ khen thưởng</i>	629.635.244	809.172.669
+ <i>Quỹ phúc lợi</i>	168.826.306	152.907.005
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>	778.624.012	854.176.609
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể		
18, Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.007.600	24.007.600

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Doanh thu bán hàng	40.144.464.925	39.026.835.124
+ Nước sạch Túc Duyên, Tích Lương, Sông công	38.331.846.371	37.274.547.424
+ Nước sạch Trại Cau	105.094.200	110.903.100
+ Nước sạch Đại Từ	1.083.424.000	1.037.175.400
+ Nước sạch Võ Nhai	372.385.000	382.827.900
+ Nước sạch Phú Lương	120.290.700	110.291.700
+ Nước sạch Đầm Thụy	101.131.000	79.049.800
+ Vật liệu	30.293.654	32.039.800
+ Nước tinh khiết	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	939.903.212	370.486.596
- Doanh thu khảo sát thiết kế lập dự toán	16.186.469	17.471.000
Cộng	41.100.554.606	39.414.792.720
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	14.118.023.639	13.587.047.278
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	887.186.470	252.426.575
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.186.469	13.976.800
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	15.021.396.578	13.853.450.653

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	833.467.823	760.642.306
- Lợi nhuận Công ty con.	-	-
Cộng	833.467.823	760.642.306
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Lãi tiền vay;	2.677.207.598	2.677.079.404
- Lãi chậm nộp về cổ phần hóa	583.062.657	678.184.360
Cộng	3.260.270.255	3.355.263.764
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	838.350
- Các khoản thu nhập khác.	431.986	-
Cộng	431.986	838.350
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định;		-
- Các khoản bị phạt (Do chậm nộp các khoản bảo hiểm);		-
- Các khoản chi khác.	-	-
Cộng	-	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.441.633.421	5.034.194.249
- Chi phí tiền lương	2.481.514.945	2.331.160.424
- Thuế các loại	348.041.830	343.100.680
- Chi phí quản trị	397.020.000	400.620.000

- Các khoản chi phí quản lý khác	1.215.056.646	1.959.313.145
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.260.250.877	13.712.351.035
- Chi phí tiền lương	6.120.791.944	6.254.075.239
- CP sửa chữa mạng lưới đường ống	821.273.771	465.767.019
- CP đồng hồ nước	666.061.348	644.998.040
- CP khấu hao tài sản cố định	3.863.901.426	3.712.037.138
- Chi phí khác bằng tiền	1.788.222.388	2.635.473.599
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo kết quả kinh doanh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	6.352.701.927	5.817.201.349
- Chi phí nhân công	13.885.859.730	13.423.316.196
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.240.008.966	7.181.520.478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.511.944	33.460.633
- Chi phí khác bằng tiền	7.741.280.564	9.594.810.045
Cộng	36.081.363.131	36.050.308.701
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 50)	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.720.709.361	1.640.676.022
<i>Trong đó: - Lợi nhuận kế toán</i>	<i>1.604.096.828</i>	<i>1.482.044.228</i>
- CP không hợp lệ khi tính thuế TNDN (Lãi chậm nộp về cổ phần hóa)	116.612.531	135.636.872
- CP không hợp lệ khi tính thuế TNDN (Các khoản chi phí khác)		22.994.922

VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2	Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		1.843.014.640
	Vay Vietcombank Hà Nam (DA cải tạo hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên)		1.843.014.640
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	4.375.029.172	4.952.888.486
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay ADB)	2.668.102.136	2.668.102.136
	- Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (Khoản vay WB)	589.727.036	589.727.036
	- BIDV Thái Nguyên (DA Sông Công)		1.235.059.314
	- Vietinbank Thái Nguyên		460.000.000
	- Vietcom bank - CN HÀ Nam (DA cải tạo HTCNTPTN)	1.117.200.000	

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Mai